

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

**CƯƠNG VỊ TỪ LOẠI CỦA VỊ TỪ TRONG TIẾNG VIỆT
LÊ KÍNH THẮNG***

TÓM TẮT: “Vị từ” với tư cách là từ loại được đặt ra khá sớm trong các nghiên cứu ngôn ngữ. Đây thường được xem là thuật ngữ bao trùm hai từ loại theo cách gọi truyền thống là “động từ” và “tính từ” và nó gắn liền với việc nghiên cứu những ngôn ngữ có sự tương đồng nhiều phương diện giữa hai lớp từ này, đặc biệt những ngôn ngữ thuộc vùng ngôn ngữ Đông Nam Á lục địa, trong đó có tiếng Việt. Sau khi đi qua một số nghiên cứu liên quan vấn đề “vị từ” trong ngôn ngữ học nói chung, bài viết khảo sát các nghiên cứu về “vị từ” trong giới Việt ngữ học, tập trung thảo luận một số điểm tương đồng quan trọng giữa hai tiểu nhóm tính từ và động từ, gồm: (i) khả năng chi phối bổ ngữ, và (ii) khả năng đảm nhiệm chức năng hạt nhân trong cấu trúc tham tố. Những luận điểm này củng cố thêm tư cách từ loại của vị từ trong tiếng Việt.

TỪ KHÓA: Vị từ; tính từ; động từ; cấu trúc tham tố; tiếng Việt.

NHẬN BÀI: 06/11/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 25/01/2026

1. Mở đầu

Việc phân chia từ vựng của một ngôn ngữ thành các lớp từ (từ loại) có ý nghĩa quan trọng cả về mặt thực tiễn và lý luận. Tuy nhiên, tiêu chí để miêu tả, nhận diện từ loại cũng như danh sách các từ loại trong một ngôn ngữ cụ thể lại thường rất khác nhau trong các nghiên cứu. Đối với tiếng Việt, tình hình cũng tương tự. Việc phân chia vốn từ tiếng Việt thành hai nhóm lớn là thực từ và hư từ ít gây tranh cãi. Tuy nhiên, việc phân chia thực từ thành các từ loại cụ thể lại gây tranh luận kéo dài, đặc biệt là vấn đề có hay không có tính từ. Hai quan điểm cơ bản thường được nhắc tới là (i) xem tính từ và động từ là hai từ loại độc lập và cùng với danh từ, hình thành ba từ loại từ vựng cơ bản trong tiếng Việt; (ii) xem tính từ và động từ là tiểu nhóm của một từ loại (thường gọi là “vị từ”). Bài viết này, sau khi đi qua một số tranh luận liên quan đến từ loại “vị từ” trong các nghiên cứu trên thế giới cũng như trong nước, thảo luận các tiêu chí miêu tả vị từ và tập trung vào hai luận điểm mới, ủng hộ cho quan điểm hợp nhất hai “từ loại”. Đó là cả “động từ” và “tính từ” đều chia sẻ các đặc điểm quan trọng: (i) khả năng chi phối bổ ngữ khi giữ chức vụ vị ngữ; hệ quả là, (ii) khả năng làm hạt nhân của cấu trúc tham tố đa trị. Trong quá trình phân tích, chúng tôi cũng sẽ thảo luận sâu hơn về các tiêu chí đã được các nhà Việt ngữ học đề cập. Bài viết được tổ chức thành các phần chính sau: phần Mở đầu; phần Nội dung và phần Kết luận. Trong phần nội dung, chúng tôi sẽ đi qua một số quan điểm về sự tương đồng giữa hai từ loại, cũng như sự hình thành khái niệm vị từ (predicative) trong, ngoài nước; trình bày các tiêu chí cơ bản cho thấy sự tương đồng quan trọng giữa tính từ và động từ, trong đó tập trung bàn luận về hai đặc điểm cơ bản góp phần củng cố thêm cơ sở cho việc hợp nhất nhóm từ này.

2. Xung quanh vấn đề vị từ trong ngôn ngữ học và Việt ngữ học**2.1. Trên thế giới**

Xét từ phương diện đồng đại và lịch đại, tương đồng giữa tính từ và động từ thường được đề cập trong các nghiên cứu loại hình ngôn ngữ và các vùng ngôn ngữ cùng các ngôn ngữ cụ thể. Từ góc nhìn đồng đại, trong phần này bài viết giới thiệu tổng quan một số nghiên cứu theo hướng cấu trúc luận, loại hình học, chức năng luận và gắn với cách xử lý cho một số ngôn ngữ cụ thể.

Sự gần gũi giữa tính từ và động từ đã được nghiên cứu từ khá sớm và tập trung vào một số (nhóm) ngôn ngữ, loại hình ngôn ngữ, vùng ngôn ngữ nhất định. Trong phần lớn các ngôn ngữ biến hình, chẳng hạn tiếng Anh, vấn đề này ít được đề cập tới. Tuy nhiên, điều đáng ngạc nhiên là vấn đề tương đồng giữa tính từ và động từ trong tiếng Anh đã được đề cập đến bởi nhà ngôn ngữ học nổi tiếng Lakoff từ những năm 60 thế kỷ trước. Trong luận án của mình (1965), Lakoff đã chỉ ra hàng loạt sự tương đồng giữa tính

*PGS.TS; Trường Đại học Đồng Nai; Email: lekinhthang@gmail.com

từ và động từ trong tiếng Anh, trong đó, nhiều luận điểm có thể làm lung lay niềm tin về sự tồn tại độc lập “đương nhiên” của hai từ loại này. Từ quan điểm Ngữ pháp tạo sinh, tác giả khảo sát 10 vấn đề liên quan đến tính từ và động từ trong tiếng Anh (xem Phụ lục A, trang: A-1 đến A-19), tập trung liên quan đến các quy tắc cú pháp và rút ra nhận định quan trọng là tính từ và động từ trong tiếng Anh nên xếp chung vào một từ loại và ông gọi đó là “vị từ” (VERB) (“động từ” được viết hoa - chúng tôi tạm dịch là “vị từ”); sự khác biệt giữa chúng chỉ ở một đặc tính mà ông gọi là “adjectival” (thuật ngữ này chúng tôi không dịch vì thiếu thuật ngữ tương đương trong tiếng Việt, tạm hiểu đó là một đặc tính liên quan đến nghĩa: tính chất, trạng thái - stativeness - *đặc tính (của) tính từ*). Không bàn sâu về quan điểm này, chúng ta có thể thấy đối với một ngôn ngữ được xem là có sự phân biệt giữa tính từ và động từ ở nhiều phương diện như tiếng Anh, vẫn có tác giả đặt ra vấn đề hợp nhất chúng.

Trong giới Nga ngữ học, vấn đề tương đồng giữa động từ với tính từ cũng được đặt ra trong nghiên cứu của một số học giả, chẳng hạn, Vinogradov 1947, Babby 1975. Áp dụng cách tiếp cận tiếng Anh của Lakoff (1965), Babby trong công trình nghiên cứu về tính từ tiếng Nga (1975), từ góc nhìn ngữ pháp tạo sinh cũng cho rằng tính từ và động từ trong tiếng Nga cần xem là cùng một từ loại (gọi là “vị từ” ‘Verbal’), và sự khác biệt giữa chúng chỉ là ở đặc tính $\pm$ tính từ ([$\pm$ ADJ]).

Vấn đề tương đồng giữa động từ thường được xem như là một đặc tính vùng ngôn ngữ (linguistic area), đặc biệt là khu vực Đông Nam Á, rộng hơn là Nam Á (xem Comrie 2007, tr.41). Một danh sách liệt kê đầy đủ các nghiên cứu về vấn đề này là quá dài và không thể, ở đây chỉ có thể nêu một số nghiên cứu tiêu biểu ủng hộ quan điểm hợp nhất động từ với tính từ; chẳng hạn, Triệu Nguyên Nhiệm (1948; 1968), Dragunov (1952), Li & Thompson (1981), Schachter (1985), McCaley (1992), Hengeveld (1992) (tiếng Trung); Enfield (2004) (tiếng Lào); Prasithrathsint (2000), Post (2008) (tiếng Thái), Rijkhoff (2000) (tiếng Việt)¹.

Tiếng Hán tuy khác tiếng Việt về nguồn gốc, nhưng xét về loại hình lại có nhiều tương đồng, đặc biệt ở đặc tính đơn lập, không biến hình - yếu tố quan trọng dẫn đến sự gần gũi giữa tính từ và động từ trong hai ngôn ngữ. Quan điểm xem tính từ và động từ là các tiểu loại của cùng một từ loại đã xuất hiện từ khá sớm trong nghiên cứu của Triệu Nguyên Nhiệm (Chao 1948, tr.48), theo đó tính từ được xem là một tiểu loại của động từ và ông gọi là “động từ nội động chỉ tính chất” (quality intransitive verbs). Sự khác biệt giữa nhóm này với các loại động từ khác chỉ nằm ở một trong năm tiêu chí phân loại, trong khi các tiêu chí còn lại là tương đồng; đồng thời, cả bảy tiểu loại động từ đều chia sẻ những đặc tính chung như khả năng kết hợp với từ phủ định “不” (không) và phụ tố chỉ sự hoàn thành “了” (rồi). Quan điểm này được ông tiếp tục khẳng định trong nhiều công trình sau, đặc biệt trong “Ngữ pháp khẩu ngữ tiếng Hán/Trung Quốc” (A Grammar of Spoken Chinese) (1968), trong đó ông nhấn mạnh sự tương đồng giữa tính từ và động từ về khả năng làm vị ngữ và cách dùng định ngữ (tr.687). Cách tiếp cận tương tự cũng xuất hiện trong các nghiên cứu về tiếng Lào và tiếng Thái - những ngôn ngữ đơn lập điển hình của khu vực Đông Nam Á (chẳng hạn, Enfield (2004) về tiếng Lào, Prasithrathsint (2000), Post (2008) về tiếng Thái).

Từ góc nhìn loại hình, Hengeveld (1992, 2007) nhận thấy từ loại là một hiện tượng có tính đặc thù và căn cứ trên cơ sở đặc điểm cú pháp (syntactically-based), có thể phân chia ngôn ngữ trên thế giới thành 3 nhóm ngôn ngữ lớn (khả biến ‘flexible’, khu biệt ‘differentiated’, cố định ‘rigid’), 7 tiểu nhóm, trong đó, các ngôn ngữ như tiếng Trung, tiếng Việt, tiếng Thái, tiếng Khmer, tiếng Lào có thể xếp vào nhóm ngôn ngữ cố định (rigid languages), thuộc về tiểu nhóm 6 (chỉ có động từ và danh từ và thiếu tính từ, trạng từ) (Hengeveld, 2007, tr.36). Khung phân loại của ông về sau được nhiều nhà nghiên cứu áp dụng để miêu tả, phân loại các ngôn ngữ cụ thể hoặc được dùng để phân loại cho nhiều ngôn ngữ (chẳng hạn, Rijkhoff, 2000 sử dụng khung phân loại của Hengeveld, 1992 để phân loại, khảo sát 50 ngôn ngữ thuộc các loại hình ngôn ngữ, các vùng ngôn ngữ khác nhau).

2.2. Ở Việt Nam

Sự gần gũi giữa động từ và tính từ trong tiếng Việt được đề cập khá thường xuyên trong các nghiên cứu trong nước và ở nước ngoài; trong nghiên cứu của học giả Việt và học giả nước ngoài. Trong bức tranh phức tạp như vậy, chúng tôi chỉ tập trung vào việc giới thiệu một số nghiên cứu cơ bản, đại diện cho xu hướng hợp nhất tính từ và động từ trong tiếng Việt thành một từ loại².

Lê Văn Lý được coi là người sớm nhất bàn về sự gần gũi giữa động từ với tính từ trong tiếng Việt. Trong công trình bàn về ngữ pháp tiếng Việt (“Le parler vietnamien (Essai d’une grammaire vietnamienne”; 1948), Lê Văn Lý không sử dụng thuật ngữ truyền thống về từ loại, thay vào đó, dùng nhãn “A”, “B”,... Đóng góp quan trọng của ông là sử dụng tiêu chí khách quan, không bị chi phối bởi những định đề có sẵn áp đặt về từ loại, để phân loại vốn từ tiếng Việt. Việc triệt để áp dụng tiêu chí khả năng kết hợp với các từ chứng (“mots-témoins”) đã dẫn tới ông là người đầu tiên nhận thấy sự tương đồng rất lớn giữa động từ (lớp từ B) và tính từ (lớp từ B’). Trong bảng tóm tắt so sánh giữa lớp từ A (danh từ) với lớp từ B (động từ) (tr.164-165), tác giả đã diễn đạt ngắn gọn về lớp từ B’ và đây cũng có thể xem là định nghĩa: “Các từ thuộc loại B có thể đứng sau các từ: *rất, khá, khi, hơi*, hình thành một lớp từ đặc biệt gọi là B” (tr.165). Quan điểm về từ loại của Lê Văn Lý (1948) trở thành một cột mốc quan trọng, từ đó hình thành một xu hướng, một quan điểm học thuật rõ nét, xuyên suốt lịch sử nghiên cứu tiếng Việt, kéo dài đến nay. Rất nhiều công trình nghiên cứu tiếng Việt sau đó đã áp dụng, bổ sung, mở rộng quan điểm này (Emeneau (1951), Thompson (1965), Trương Văn Chỉnh và Nguyễn Hiến Lê (1963), Nguyễn Đình Hòa (1957, 1996), Nguyễn Phú Phong (1976), Cao Xuân Hạo (1986, 1991, 2001), v.v.

Trong công trình “Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt” (Studies in Annamese Grammar) (1951), Emeneau chia vốn từ tiếng Việt thành 5 từ loại cơ bản: danh từ, động từ, liên từ, tiểu từ cuối câu và thán từ (tr.45). Đặt những từ được xem là tính từ vào trong từ loại động từ (verbs) nhưng tác giả không thảo luận chi tiết về sự khác biệt giữa các tiểu loại trong động từ. Nghiên cứu của ông chỉ tập trung vào việc miêu tả cách dùng và chức năng của các từ loại (trong đó có động từ).

Nguyễn Đình Hòa trong những nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt (1957, 1987, 1996, 1997) đã xếp tính từ là một tiểu loại của động từ. Trong các nghiên cứu của ông, thuật ngữ “tính từ” (adjectives), “động từ trạng thái” (stative verbs), “động từ chỉ tính chất” (quality verbs) được sử dụng thay thế nhau và có cùng nội hàm. Sự khác biệt duy nhất giữa tính từ với các tiểu loại khác của động từ, theo ông, chỉ ở chỗ nhóm từ này có thể đi kèm với một từ chỉ mức độ đặt trước như “rất”, “hơi”, “khá” hoặc có thể kết hợp phía sau với một từ chỉ mức độ như “lắm” hoặc “nữa” (1997, tr.119) và không thể kết hợp với từ chỉ mệnh lệnh “hãy” (1987, tr.688).

Nguyễn Phú Phong trong chuyên khảo về cụm động từ tiếng Việt (Le syntagme verbal en vietnamien) (1976) cũng có quan điểm tương tự về tính từ, và tính từ cũng được xem là một tiểu loại của động từ (động từ trạng thái).

Trương Văn Chỉnh và Nguyễn Hiến Lê (1963), lần đầu tiên trong giới Việt ngữ học, đề xuất một thuật ngữ hoàn toàn mới, bao trùm cả tính từ và động từ: “trạng từ”. Việc sử dụng một thuật ngữ mới (dù dễ bị nhầm lẫn với nhãn của một từ loại khác) đã tạo ra một cách tiếp cận mới, trong đó, cả hai từ loại truyền thống “động từ” và “tính từ” được đặt trong thế bình đẳng, là hai tiểu loại. Điều này thể hiện sự khu biệt tinh tế so với các quan điểm đã đề cập ở trên - quan điểm mặc định xem động từ là từ loại bao trùm lên “tiểu loại” tính từ.

Một nhà Việt ngữ học khác, Cao Xuân Hạo, cũng sử dụng một thuật ngữ bao trùm “động từ” và “tính từ”, đó là “vị từ”. Thuật ngữ này không mới trong các nghiên cứu về từ loại trên thế giới³ nhưng có thể xem là mới trong giới Việt ngữ học. Quan trọng hơn, Cao Xuân Hạo đã trình bày tường minh nội hàm của khái niệm này. Trong báo cáo khoa học tại Hội nghị Ngôn ngữ học Quốc tế lần thứ III tại Tp. Hồ Chí Minh năm 1986 (đăng lại trong Cao Xuân Hạo 2001) dưới tựa đề “Một số biểu hiện của cách nhìn Âu châu đối với cấu trúc tiếng Việt”, Cao Xuân Hạo đã trình bày tường minh quan điểm về vấn đề tính từ trong tiếng Việt. Phủ nhận cách nhìn “đĩ ầu vi trung”, ông viết: “(...) các tính từ của tiếng Việt hoàn toàn giống các “động từ” ở chức năng tự mình làm vị ngữ hay làm trung tâm vị ngữ. Chỉ riêng điều đó thôi cũng quá đủ để bác bỏ quan điểm coi “động từ” và “tính từ” như hai từ loại riêng biệt, và những lời “nói sau” của một số tác giả về một sự “gần gũi” nào đó giữa hai từ loại đều là những mưu đồ hết sức vụng dại nhằm phủ nhận cho bằng được một sự thật quá hiển nhiên.” (2001, tr.255). Tiêu chí làm vị ngữ hay là trung tâm của vị ngữ được ông coi là tiêu chí quan trọng để xác định những từ được coi là thuộc nhóm “tính từ” cần phải xếp chung vào nhóm “động từ”. Quan điểm xác định từ loại dựa trên vai trò của

chúng trong ngữ đoạn tiếp tục được ông và các cộng sự nhắc lại trong “Sơ thảo ngữ pháp chức năng, Quyển 2 - Ngữ đoạn và từ loại” (1998). Theo đó, “*Vị từ là loại thực từ có thể tự mình làm thành một ngữ vị từ, làm trung tâm của một ngữ vị từ*” (tr.26).

Chúng tôi cho rằng định nghĩa “vị từ” một cách giản lược, phản ánh đặc điểm có tính đặc trưng như Cao Xuân Hạo và các cộng sự đã thiết lập là cần thiết, rất có ý nghĩa. Tuy nhiên, từ loại vị từ có thể được soi sáng, làm rõ qua nhiều đặc điểm khác, những đặc điểm phản ánh sự đa dạng trong cách dùng của lớp từ này (từ góc nhìn cấu trúc luận, loại hình học) mà chúng tôi sẽ thảo luận trong ở 3 (dưới đây). Những đặc điểm này thường được coi là cơ sở để phân biệt tính từ và động từ. Nhiều luận điểm đã được thảo luận (chẳng hạn, khả năng đảm nhiệm các chức vụ cú pháp: vị ngữ, định ngữ; khả năng kết hợp với các từ phủ định; khả năng kết hợp với các từ chỉ thời gian, sự hoàn tất (thể), khả năng kết hợp với từ chỉ mức độ; khả năng tham gia cấu trúc so sánh, v.v). Một số luận điểm ít hoặc chưa được đề cập đến, cũng sẽ được chúng tôi bàn luận chi tiết như *khả năng kết hợp với bổ ngữ, khả năng làm hạt nhân trong cấu trúc tham tổ đa trị*. Hai luận điểm cơ bản này là nỗ lực đã được chúng tôi đề cập tới trong một số nghiên cứu trước đây (2013, 2016). Đây có thể là những luận điểm quan trọng góp phần ủng hộ quan điểm về sự tồn tại của từ loại vị từ, hay nói khác, về sự cần thiết hợp nhất tính từ và động từ trong tiếng Việt.

3. Tiêu chí miêu tả vị từ trong tiếng Việt

Tiêu chí xác định từ loại nói chung cũng như trong giới Việt ngữ học đã được nhiều tác giả đề cập tới (x. Nguyễn Hồng Cẩn, 2003; Lê Kính Thắng, 2023). Không đề cập đến tiêu chí ngữ nghĩa vốn gây nhiều tranh luận và cần được nghiên cứu riêng, sau đây là một số đặc điểm, tiêu chí thường được đề cập đến liên quan đến từ loại vị từ nói chung và vị từ trong tiếng Việt nói riêng.

3.1. Khả năng làm hạt nhân vị ngữ

Trong những ngôn ngữ có sự phân biệt giữa tính từ và động từ, đặc điểm này được coi đặc trưng của động từ. Dik (1980) và Hengeveld (1992) khi phân biệt các từ loại đã sử dụng tiêu chí chức năng cú pháp và tính đánh dấu (markedness) là cơ sở quan trọng để xác định, phân biệt 4 từ loại cơ bản (danh từ, động từ, tính từ, trạng từ). Các từ loại được định nghĩa dựa trên sự khác biệt được trình bày như sau:

- Một từ là *động từ* khi nó có đảm nhiệm chức năng là vị từ (predicative) mà không cần phải có bất kì sự đánh dấu nào.
- Một từ là *danh từ* khi nó đảm nhiệm chức năng là hạt nhân của ngữ đoạn danh từ mà không cần phải có bất kì sự đánh dấu nào.
- Một từ là *tính từ* khi nó đảm nhiệm chức năng định ngữ (bổ nghĩa cho hạt nhân danh từ trong ngữ đoạn danh từ) mà không cần phải có bất kì sự đánh dấu nào.
- Một từ là *trạng từ* khi nó đảm nhận chức năng bổ nghĩa cho hạt nhân của ngữ đoạn không phải là danh từ (non-nominal head) mà không cần phải có thêm bất kì yếu tố nào để đánh dấu. (Hengeveld, 1992, tr.58).

Khi một từ thuộc từ loại này đảm nhận chức năng của từ thuộc từ loại khác, nó cần được đánh dấu. Chẳng hạn, tính từ trong tiếng Anh khi đảm nhận vị trí vị ngữ cần phải đánh dấu bằng sự có mặt của một động từ nối (linking verb). Ví dụ (VD):

VD1: *She is beautiful.* (Cô ấy đẹp).

Trong câu trên, tính từ ‘beautiful’ (đẹp) là vị từ trong câu, khi đảm nhiệm chức vụ này, nó buộc phải đứng sau động từ ‘is’ (hoặc các động từ nối khác). Ngược lại, khi một tính từ đảm nhiệm chức vụ định ngữ, như ‘beautiful’ trong ví dụ dưới đây không cần bất kì yếu tố hình thức nào để đánh dấu:

VD2: *A beautiful girl.* (Một cô gái đẹp)

Trong tiếng Việt, cũng như trong nhiều ngôn ngữ không có sự phân biệt động từ với tính từ, khả năng làm vị ngữ là đặc điểm nổi bật, quan trọng của hai tiểu loại. Khi đảm nhận vị trí hạt nhân vị từ, động từ hay tính từ không cần đến bất kì phương tiện hình thức nào để đánh dấu.

VD3: a. *Nam ngủ suốt ngày.* b. *Cô ấy thông minh lắm.*

Không có một sự khác biệt nào giữa hai câu trên, trong đó, một câu có động từ là hạt nhân vị ngữ (a) và một câu có tính từ là hạt nhân vị ngữ (b). Cấu trúc cú pháp tương đồng giữa tính từ và động từ còn có

thể thấy rõ hơn khi tính từ và động từ đảm nhận cùng chức năng vị ngữ trong câu và cùng chia sẻ một chủ từ như trong câu sau:

VD4: *Nam lười nhưng học rất giỏi.*

Cả tính từ “lười” và ngữ động từ “học rất giỏi” trong đó hạt nhân là động từ “học” đều có chung chủ ngữ “Nam”.

Chúng tôi (2013, 2016) mở rộng, làm rõ hơn sự tương đồng giữa tính từ và động từ khi cho rằng tính từ và động từ đều có khả năng kết hợp với bổ ngữ, nói khác hơn, cả hai đều có thể là vị từ ngoại động. Thật khó để chỉ ra khác biệt về mặt cú pháp giữa hai câu a và b dưới đây:

VD5: a. *Nam đọc sách.* b. *Nam xa nhà.*

c. **Nam xa.*

Sự khác biệt giữa a và b, nếu có, chỉ là sự khác biệt về nội dung sự tình (nghĩa là sự khác biệt ở phương diện nghĩa). Ví dụ c không đúng ngữ pháp, củng cố cho quan điểm “xa” trong ví dụ trên cần xử lí là một vị từ ngoại động.

Vấn đề tính từ có thể chi phối bổ ngữ (hay nói khác, vấn đề tính từ ngoại động) không phải là mới và cũng không phải đặc điểm riêng có trong tiếng Việt. Chomsky (1981, tr.49) khi thảo luận về mối quan hệ giữa cấu trúc bề mặt và cấu trúc sâu cũng như sự gần gũi giữa tính từ và động từ cũng đã đề cập đến cái gọi là “tính từ ngoại động”. Ví dụ, ông cho rằng “*proud of John*” (tự hào về John) bắt nguồn từ “*proud John*” (nghĩa đen: tự hào John) theo quy tắc chèn thêm giới từ “of” (*of-insertion*), do đó tính từ có thể tham gia cấu trúc ngoại động tương tự như cấu trúc tương ứng với động từ. Trên cơ sở quan sát khả năng hoạt động của tính từ trong một số ngôn ngữ trên thế giới, Mittendorf & Sadler (2008), Al Sharifi & Sadler (2009) cho rằng, trong những ngôn ngữ như Xetso, Ả rập có nhiều tính từ chi phối bổ ngữ. Mailing (1983), Platzack (1982) nhận thấy ở giai đoạn trước đây nhiều ngôn ngữ thuộc họ Giéc-manh có tồn tại tính từ ngoại động. Theo thời gian, có sự thay đổi của diễn tố thứ hai từ hình thức một ngữ đoạn danh từ (bổ ngữ trực tiếp) chuyển sang một ngữ đoạn giới từ (bổ ngữ gián tiếp). Mặc dù, như Mailing (1983, tr.254) đã viết: “*Có gì đó cơ bản là đúng khi cho rằng không tự nhiên nếu nói tính từ và danh từ nhận ngữ đoạn danh từ làm bổ ngữ so với việc động từ và giới từ có khả năng này*” nhưng trong thực tế, một số ngôn ngữ trên thế giới, ở phương diện lịch đại hay đồng đại, khả năng kết hợp khá phổ biến của danh từ và tính từ với bổ ngữ trực tiếp buộc chúng ta phải tôn trọng thực tế này. (Lê Kính Thắng, 2016, tr.46).

Nếu như hiện tượng “tính từ ngoại động” trong tiếng Anh, như ví dụ Chomsky (1981) nêu ra, thuộc về bình diện cấu trúc sâu (deep structure), nếu như phần lớn các hiện tượng cấu trúc ngoại động do tính từ làm hạt nhân được các tác giả thảo luận ở trên xuất hiện chủ yếu ở giai đoạn trước đây, giai đoạn sơ khai của các ngôn ngữ đang xét, thì trong tiếng Việt, hiện tượng tính từ chi phối bổ ngữ (tính từ ngoại động) tồn tại cả ở cấu trúc bề mặt (vắng mặt/ không có giới từ chèn giữa tính từ và bổ ngữ) và hiện diện phổ biến trong cách dùng tiếng Việt hiện nay (Lê Kính Thắng, 2013; Lê Kính Thắng và Phạm Hồng Hải, 2016). Theo thống kê của chúng tôi, trong tiếng Việt có khoảng 150 mục từ, mà theo truyền thống gọi là tính từ, có khả năng kết hợp với danh từ/ ngữ danh từ phía sau (bổ ngữ). Đây là hiện tượng ít thấy trong các ngôn ngữ, kể cả những ngôn ngữ được xem là không có tính từ hoặc tính từ là một tiểu loại của động từ.

Một điểm thú vị là phần lớn các vị từ này đều có hai cách dùng, trong đó, ở một cách dùng (chủ yếu), chúng hoạt động như vị từ nội động, ở cách dùng khác (giới hạn hơn), chúng hoạt động như vị từ ngoại động. Trong ví dụ dưới đây: a, c “xa”, “giàu” được dùng theo cách nội động, trong khi, trong ví dụ b, d “xa”, “giàu” được dùng theo cách ngoại động.

VD6: a. *Chợ còn xa lắm* b. *Nam xa nhà.*

c. *Nhà cô ấy giàu lắm* d. *Cô ấy giàu lòng nhân đạo.*

Có một cách giải thích cho rằng cấu trúc “tính từ + danh từ” là một hình thức biến đổi của cấu trúc “danh từ + tính từ”. Theo đó, “xa nhà” có cấu trúc cơ bản hơn (cấu trúc sâu) là “nhà xa”. Điều này rõ ràng không đủ sức giải thích cho nhiều trường hợp, chẳng hạn, trong ví dụ 6d, cấu trúc “giàu lòng nhân đạo” khó có thể đổi sang cấu trúc “*lòng nhân đạo giàu”.

Một số tác giả khác xem cấu trúc “tính từ + danh từ” như là cấu trúc có tính thành ngữ (“idiomatic” adjectives) - nghĩa là sự sắp xếp trật tự giữa các yếu tố đó có tính cố định, có thể tìm thấy như là một mục từ trong từ điển, và cấu trúc đó có giá trị như một từ (Đinh Văn Đức, 1986, tr.164-165; Nguyễn Đình Hòa, 1997, tr.75; Binh Ngo, 2021, tr.114). Các ví dụ thường được nêu ra như: “nhanh trí”, “mát tay”, “trắng tay”, “mù chữ”, “tốt mã”, “nóng tính”, “tinh đời”, “âm đầu”, “nhẹ dạ”, v.v. Cách dùng có tính thành ngữ (kết cấu chặt chẽ, không thay đổi) của những kết hợp như vậy là một thực tế khó phủ định trong tiếng Việt, tuy nhiên, bản thân những kết hợp này cũng có thể dùng như một ngữ đoạn tự do, nghĩa là có thể chèn, tách các thành tố đó; hơn nữa, hạt nhân của cấu trúc đó hoàn toàn có thể tham gia vào cấu trúc khác, cách dùng khác, mà trong những trường hợp đó, khó có thể xem chúng như một cấu trúc cố định, có tính thành ngữ.

Việc khảo sát khả năng chi phối bổ ngữ trực tiếp của tính từ có ý nghĩa quan trọng trong việc chỉ ra tương đồng (về phương diện cú pháp) giữa tính từ với động từ. Trong các nghiên cứu ủng hộ quan điểm hợp nhất động từ với tính từ, hoặc do thực tế ngữ liệu, hoặc do bỏ quên, các tác giả thường chỉ dừng lại ở việc bàn luận về khả năng trực tiếp làm vị ngữ để kết luận về điểm tương đồng giữa tính từ và động từ. Tính từ thường được coi là động từ nội động⁴.

Cũng cần thấy khả năng kết hợp với bổ ngữ được xem như là một tiêu chí để khu biệt giữa động từ với tính từ trong những ngôn ngữ có sự khu biệt giữa hai từ loại này⁵.

3.2. Khả năng làm định ngữ trong ngữ đoạn danh từ

Trong những ngôn ngữ có sự phân biệt giữa tính từ và động từ, khả năng bổ nghĩa (định ngữ) cho danh từ hạt nhân trong ngữ đoạn danh từ là đặc điểm có tính đặc trưng của tính từ (Dik, 1980, tr.91-92; Hengeveld, 1991, tr.58). Trong tiếng Việt, cả tính từ và động từ đều có thể đảm nhận chức năng này mà không cần bất kì phương tiện đánh dấu nào.

- VD 7: a. *(Tôi vừa mua) một cuốn sách dạy nấu ăn.*
b. *(Tôi vừa mua) một cuốn từ điển mới.*

Trong tiếng Việt, chức năng định ngữ không phải là dấu hiệu đặc trưng của vị từ. Danh từ cũng có thể đảm nhận chức năng này mà không cần đến phương tiện đánh dấu nào, như trong ví dụ 8 dưới.

- VD8: a. *(Tôi vừa mua) một cái xe Nhật.* b. *Cái bàn gỗ này (rất tốt).*

Khả năng đảm nhận các chức năng cú pháp một cách linh hoạt đối với các từ loại trong tiếng Việt cần được nghiên cứu kĩ hơn. Tuy nhiên, sự chia sẻ không giới hạn về chức năng định ngữ đối với hai tiểu loại tính từ và động từ trong tiếng Việt cũng góp phần củng cố cho quan điểm hợp nhất giữa động từ với tính từ trong tiếng Việt.

3.3. Khả năng kết hợp với từ phủ định và các phụ tố chỉ thời, thể, dạng

Vị từ tiếng Việt cũng có khả năng kết hợp với từ phủ định “không”, “chẳng” như trong ví dụ 9a, 9b. Đây là tiêu chí cho thấy sự khác biệt giữa vị từ (động từ, tính từ) với danh từ. Danh từ không có khả năng kết hợp này (ví dụ 9c).

- VD9: a. *Nam không/ chẳng đọc sách.* b. *Cô ấy không/ chẳng thông minh.*
c. **Nam không/ chẳng sinh viên.*

Trong thực tế sử dụng tiếng Việt, đặc biệt trong những diễn đạt có tính chất khẩu ngữ, danh từ vẫn có kết hợp với từ phủ định trong chức năng vị ngữ (và cũng có thể làm vị ngữ một cách trực tiếp mà không cần động từ nối “là”).

- VD10: a. *Hắn không tiền bạc, không nhà, không vợ con.*
b. *Cái thằng không cha không mẹ này* (Chí Phèo - Nam Cao).

Dù sao, những cách dùng như vậy là rất giới hạn về mặt sử dụng, cần được giải thích dựa vào yếu tố ngữ cảnh, phong cách diễn đạt cá nhân. Trong cách diễn đạt thông thường, danh từ không thể trực tiếp làm vị ngữ cũng như không thể kết hợp trực tiếp với từ phủ định.

Khả năng kết hợp với các phương tiện chỉ thời, thể, thức cũng được coi là những dấu hiệu phân biệt vị từ với danh từ (cũng có nghĩa, chia sẻ khả năng này là dấu hiệu của sự gần gũi giữa động từ với tính từ - cơ sở hợp nhất hai “từ loại” này thành một từ loại). Bài viết này không thảo luận về vấn đề tiếng Việt có hay không có các phạm trù ngữ pháp thời, thể, dạng (tense, aspect, mood - thường viết tắt TAM), mà

Thoạt nhìn, ví dụ 14a, 14b và 14c, 14d có vẻ không có gì khác nhau và giới từ “về” xuất hiện trong các câu 14b, 14d có vẻ là tùy chọn. Tuy nhiên, sự khác biệt bề mặt giữa các cấu trúc cần nhìn nhận như là bị ảnh hưởng, bị chi phối bởi ý nghĩa chiều sâu của nó. Chúng tôi (2016) cho rằng, sự khác biệt giữa các cặp câu trên liên quan đến cách hiểu đặc điểm ngữ nghĩa gắn với vai nghĩa của các tham tố. Chẳng hạn, vai nghĩa ở vị trí chủ ngữ ở 14a, 14b liên quan đến đặc điểm $[\pm$ thâm quyền]. Chủ thể của câu 14a

luôn có đặc điểm [+thẩm quyền], trong khi chủ thể của câu 14b có thể hàm ý không có thẩm quyền, hoặc hàm ý sự khiêm tốn. Vì thế, câu 14a khó có thể đổi lại thành “Chúng ta đang bàn giải pháp giải quyết khủng hoảng” (“chúng ta” là người nói, không có thẩm quyền giải quyết sự việc). Tuy nhiên, chúng ta hoàn toàn có thể nói: “Chúng ta đang *bàn về* giải pháp giải quyết khủng hoảng (của chính phủ)”. Tương tự, sự khác biệt (dù rất tinh tế) giữa 14c và 14d ở chỗ tham tố làm bổ ngữ cho 14c có thể hiểu là Đề (Theme) trong khi tham tố làm bổ ngữ trong câu 14d cần hiểu là Phạm vi (Domain). Câu 14c nhấn mạnh năng lực của chủ thể (Nam), trong khi câu 14d nhấn mạnh lĩnh vực, phạm vi liên quan đến năng lực, phẩm chất của chủ thể (giỏi ở phương diện nào, lĩnh vực nào).

4. Kết luận

Bài viết thảo một số nghiên cứu cơ bản ủng hộ quan điểm xem tính từ và động từ là hai tiểu loại của từ loại “vị từ” và tập trung thảo luận về những đặc điểm cơ bản của từ loại này. Ngoài việc trình bày, thảo luận một cách tương đối hệ thống những luận điểm đã được đề cập trong giới Việt ngữ học về “vị từ”, bài viết đặc biệt nhấn mạnh hai luận điểm đã được chúng tôi đề xuất (2013, 2016), đó là khả năng chi phối bổ ngữ trực tiếp (vị từ ngoại động) và khả năng làm hạt nhân trong cấu trúc tham tố đa trị. Đặc điểm này thường được xem là đặc trưng của động từ (tiểu loại động từ), tuy nhiên, ở một mức độ ít phổ biến hơn, đó là cũng đặc điểm của tính từ (tiểu loại tính từ) tiếng Việt. Áp dụng với những ngôn ngữ như tiếng Việt, vị từ có thể xem là những từ có thể làm trung tâm ngữ đoạn vị ngữ và là hạt nhân của cấu trúc tham tố. Trong một sự tình, vị từ đóng vai trò là hạt nhân (gọi là vị từ hạt nhân); danh từ, ngược lại, đóng vai trò hạt nhân của các tham tố bị chi phối bởi vị từ hạt nhân. Bài viết cũng cho thấy việc nghiên cứu từ loại trong tiếng Việt cần đặt trong phạm vi rộng hơn đó là vấn đề ngôn ngữ vùng, loại hình ngôn ngữ. Mức độ phổ biến trong cách dùng ngoại động cũng như khả năng làm hạt nhân trong cấu trúc song trị của vị từ tiếng Việt là đặc điểm hiếm thấy trong các ngôn ngữ nhưng cũng chính là cơ sở mạnh mẽ bổ sung, chứng minh cho một đặc tính của ngôn ngữ vùng Đông Nam Á: sự thiếu vắng cái gọi là “tính từ”, thay vào đó là sự tồn tại của một lớp từ bao trùm cả “tính từ” và “động từ” gọi là “vị từ”.

Chú thích:

¹ Các quan điểm về sự gần gũi giữa tính từ và động từ trong tiếng Việt được giới thiệu và thảo luận chi tiết trong 2.2 và 3.

² Tổng quan quan điểm phân chia từ loại nói chung và từ loại tiếng Việt nói riêng xem Lê Kính Thắng (2023).

³ Chẳng hạn, “Predicative” của Dragunov 1952, “VERB” (viết hoa) của Lakoff 1965, hay “Verbal” của Babby 1975.

⁴ Chẳng hạn, Triệu Nguyên Nhiệm (Chao 1948, tr.48) đã xếp tính từ vào nhóm động từ nội động (1 trong 7 tiểu nhóm của động từ), và gọi là “động từ nội động chỉ tính chất” (*quality v.i*).

⁵ Jackendoff (1977, tr.32–33) sử dụng tiêu chí [+bổ ngữ] để phân biệt động từ với tính từ, trong đó động từ có khả năng [+bổ ngữ], trong khi đó tính từ [-bổ ngữ] (x. Thắng 2023, tr.69).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Cao Xuân Hạo (chủ biên) (1998), *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt, Ngữ đoạn và từ loại*. Nxb Khoa học xã hội, Tp. Hồ Chí Minh.
2. Cao Xuân Hạo (2001), “Một số biểu hiện của cách nhìn Âu châu đối với cấu trúc tiếng Việt”. *Tiếng Việt - Máy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*. Nhà xuất bản Giáo dục.
3. Đinh Văn Đức (1986), *Ngữ pháp tiếng Việt (từ loại)*. Nxb Đại học Trung học chuyên nghiệp.
4. Lê Kính Thắng (2013), “Cấu trúc tham tố của tính từ tiếng Việt”. Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 9, tr.29-35.
5. Lê Kính Thắng, Phạm Hồng Hải (2016), “Tính từ tiếng Việt - Nhìn từ phương diện cấu trúc tham tố và cấu trúc cú pháp”. Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 2, tr.44-50.
6. Lê Kính Thắng (2023), “Tiêu chí nhận diện từ loại tính từ và vấn đề tính từ trong tiếng Việt”. Tạp chí *Khoa học*, Trường Đại học Đồng Nai, số 29, tr.68-79.

7. Nguyễn Hồng Cẩn (2003), “Về vấn đề phân định từ loại trong tiếng Việt”. Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 2, tr.36-46.
8. Trương Văn Chính, Nguyễn Hiến Lê (1963), *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam*. Nxb Đại học Huế.

Tiếng nước ngoài

9. Babby, L.H. (1975), *A Transformational Grammar of Russian Adjectives*. Mouton, The Hague, Paris.
10. Chao, Y. R. (1948), *Mandarin Primer*, 2 Vols. Cambridge, MA: Harvard University Press.
11. Chao Y R (1968), *A Grammar of Spoken Chinese*. Berkeley & Los Angeles: University of California Press.
12. Chomsky, N. (1981), *Lectures on Government and Binding*. Dordrecht: Foris.
13. Comrie, B. (2007), Areal Typology of Mainland Southeast Asia: What We Learn from the WALS Maps. In Kullavanijaya, P. (ed.) *Trends in Thai Linguistics*. Bangkok: Chulalongkorn University, 18–47.
14. Dik, S. C. (1980), *Studies in Functional Grammar*. London/New York: Academic Press.
15. Enfield, N. J. (2004), Adjectives in Lao. In R. M. W. Dixon and A. Y. Aikhenvald (Eds.), *Adjective classes: A Cross-linguistic Typology*. Oxford: Oxford University Press, 323-347.
16. Hengeveld, K. (1992), *Non-verbal Predication: Theory, Typology, Diachrony*. Berlin: Mouton de Gruyter.
17. Hengeveld, K. (2007), Parts-of-speech Systems and Morphological Types. *ACLIC Working Papers*, 2.1, 31-48.
18. Lê Văn Lý (1948), *Le parler vietnamien (Essai d'une grammaire vietnamienne)*. Paris: Hương Anh.
19. McCawley, James D. (1992), Justifying Part-of-speech Assignment in Mandarin Chinese. *Journal of Chinese Linguistics* 20, 211–245.
20. Ngo, Binh (2021), *Vietnamese : An Essential Grammar*. London and New York: Routledge.
21. Nguyễn Đình-Hòa (1987), Vietnamese. In Bernard Comrie (ed.). *The World's Major Languages*, Routledge, 777-796.
22. Nguyễn Đình-Hòa (1997), *Vietnamese*. Amsterdam: John Benjamins.
23. Post, M. (2008), Adjectives in Thai: Implications for a Functionalist Typology of Word Classes. *Linguistic Typology*, Vol. 12 (Issue 3), 339-381.
24. Prasithrathsint, Amara (2000), Adjectives as Verbs in Thai. *Linguistic Typology*. 4, 251-271.
25. Schachter, P. (1985), Parts-of-speech Systems. In Timothy Shopen (ed.), *Language Typology and Syntactic Description*, Vol I. Cambridge: Cambridge University Press, 3-61.
26. Rijkhoff, J. (2000), When Can a Language Have Adjectives? An Implicational Universal. In P. M. Vogel & B. Comrie (eds.), *Approaches to the Typology of Word Classes*. Berlin, De Gruyter, 217-258.

The word-class status of predicatives in Vietnamese

Abstract: The notion of predicatives as a word class was introduced relatively early in the linguistic literature and has often been used as a cover term for the two traditional word classes known as verbs and adjectives. This notion is closely associated with the study of languages in which these two classes display extensive similarities across multiple grammatical dimensions, particularly in several languages of the Mainland Southeast Asian linguistic area, including Vietnamese. After reviewing major approaches to “predicatives” in general linguistics, this article examines the treatment of predicatives in Vietnamese linguistics, focusing on two key similarities: (i) the ability to license objects and (ii) the capacity to function as the nucleus of argument structure. These findings provide further evidence in support of the view that predicatives constitute a word class in Vietnamese.

Key words: predicative; adjective; verb; argument structure; Vietnamese.